

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: Công ty cổ phần khoáng sản FECON

Mã chứng khoán: FCM

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2018

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nam - Tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713,502,128,017	686,993,637,449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30,000,382,958	23,273,098,004
1. Tiền	111		21,000,382,958	19,273,098,004
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387,294,065,498	339,850,101,984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	362,286,841,859	296,694,316,592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15,976,592,168	35,975,708,590
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,195,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6,862,352,800	7,649,946,319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8,026,721,329)	(469,869,517)
IV. Hàng tồn kho	140		277,302,441,227	309,161,324,429
1. Hàng tồn kho	141	5.6	277,302,441,227	309,161,324,429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,905,238,334	14,709,113,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13,515,226,214	12,623,198,343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,733,241,673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	390,012,120	352,673,016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221,289,629,470	350,185,905,064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533,916,012	500,156,261
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	533,916,012	500,156,261
II. Tài sản cố định	220		217,541,591,169	315,622,601,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	202,284,649,449	281,656,268,562
- Nguyên giá	222		492,548,006,650	550,003,469,616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290,263,357,201)	(268,347,201,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	9,786,271,646	11,908,333,118
- Nguyên giá	225		18,311,216,561	18,311,216,561
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8,524,944,915)	(6,402,883,443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5,470,670,074	22,057,999,849
- Nguyên giá	228		7,153,776,109	26,365,773,610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,683,106,035)	(4,307,773,761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27,266,407,396
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	-	27,266,407,396
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,214,122,289	6,796,739,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3,103,622,289	6,666,739,878
5. Lợi thế thương mại	269		110,500,000	130,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		934,791,757,487	1,037,179,542,513

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

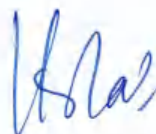
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		386,772,847,475	469,254,841,238
I. Nợ ngắn hạn	310		382,596,465,001	453,833,855,425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	99,563,347,955	129,014,794,694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	22,942,265,058	9,418,936,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11,308,133,452	12,777,225,941
4. Phải trả người lao động	314		9,721,140,813	7,763,551,955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	334,862,279	731,820,940
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56,659,974	91,156,974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	947,407,127	15,519,884,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	237,900,215,937	278,069,277,635
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(177,567,594)	447,205,989
II. Nợ dài hạn	330		4,176,382,474	15,420,985,813
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	311,000,000	283,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	3,865,382,474	13,384,855,888
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1,753,129,925
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548,018,910,012	567,924,701,275
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	548,018,910,012	567,924,701,275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- a				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946,684,088	946,684,088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,340,424,976	13,313,197,939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,418,023,744	59,039,248,579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,424,533,384	25,305,955,147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,993,490,360	33,733,293,432
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51,187,422,659	86,499,216,124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		934,791,757,487	1,037,179,542,513
(440 = 300+400)				

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	276,974,236,969	239,327,773,190	886,132,002,365	779,250,457,923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	405,274,010	42,221,582	1,945,309,977	330,951,117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		276,568,962,959	239,285,551,608	884,186,692,388	778,919,506,806
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	233,918,094,382	204,329,143,362	763,389,559,873	620,369,305,982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42,650,868,577	34,956,408,246	120,797,132,515	158,550,200,824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	151,536,117	147,168,140	544,575,297	538,048,325
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5,176,243,991	5,371,515,526	24,164,050,778	20,730,698,717
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,097,201,386	5,293,426,850	19,439,309,659	20,540,473,546
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	2,117,300,013	18,240,830,241	4,950,887,081	71,139,122,523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	15,009,786,262	6,527,553,775	36,276,377,895	27,967,281,940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20,499,074,428	4,963,676,844	55,950,392,058	39,251,145,969
12. Thu nhập khác	31	5.24	173,972,254	149,916,922	3,566,147,428	1,133,203,505
13. Chi phí khác	32	5.24	43,500,440	(471,429,008)	11,348,696,295	314,031,746
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	130,471,814	621,345,930	(7,782,548,867)	819,171,759

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		20,629,546,242	5,585,022,774	48,167,843,191	40,070,317,728
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3,622,921,267	249,091,937	13,208,542,607	8,044,917,430
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(180,292,003)	1,125,932,415	(1,753,129,925)	1,753,129,925
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17,186,916,978	4,209,998,422	36,712,430,509	30,272,270,373
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		14,952,429,608	4,763,885,183	36,956,490,360	34,404,293,431
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,234,487,370	(553,886,760)	(244,059,851)	(4,132,023,058)
20.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	371	44	889	767

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay		Năm trước	
		4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,167,843,191		40,070,317,728	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	37,914,874,094		38,354,750,854	
- Các khoản dự phòng	03	7,556,851,812		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15,236,178)		41,954,439	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	14,455,908,359		(768,372,150)	
- Chi phí lãi vay	06	19,439,309,659		20,540,473,546	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	127,519,550,937		98,239,124,417	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(70,797,447,512)		(38,449,037,354)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,416,677,200		(47,507,421,663)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	25,743,030,629		28,838,697,371	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,212,793,982)		(779,776,018)	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19,836,268,320)		(18,729,488,552)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,472,072,701)		(6,861,709,966)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,734,273,545)		(6,263,544,781)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,626,402,706		8,486,843,454	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7,959,134,697)		(11,930,052,086)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	724,545,455		886,740,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17,000,978,279		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	484,365,470		386,708,503	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,250,754,507		(10,656,602,674)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	0		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-		-	
3. Tiền thu từ di vay	33	603,106,790,221		527,609,783,033	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(636,271,778,366)		(497,354,616,844)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,502,991,408)		(13,186,027,101)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,500,000,000)		(20,500,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57,167,979,553)		(3,430,860,912)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,709,177,660		(5,600,620,132)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03 - DN

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,273,098,004	28,873,758,672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	18,107,294	(40,536)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30,000,382,958	23,273,098,004

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng





Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2018, Công ty CP khoáng sản FECON đã bán toàn bộ cổ phần nắm giữ, do đó đến ngày 30/06/2018 Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng không còn là Công ty con.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyên gia công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển ọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,374,495,760	3,679,113,830
Tiền gửi ngân hàng	19,625,887,198	15,593,984,174
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	4,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9,000,000,000	4,000,000,000
Tổng	30,000,382,958	23,273,098,004

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	362,286,841,859	296,694,316,592
Công ty Cổ phần FECON	186,838,066,937	153,298,832,181
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	24,111,744,992	24,017,117,918
Phải thu các đối tượng khác	151,337,029,930	119,378,366,493
Trong đó phải thu các bên liên quan	206,925,236,003	176,217,264,710
Công ty Cổ phần FECON	186,838,066,937	153,298,832,181
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	12,234,824,431	11,502,224,431
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	1,650,565,379	1,650,565,379
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	6,201,779,256	9,765,642,719
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	362,286,841,859	296,694,316,592

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	6,862,352,800	-	7,649,946,319	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1,684,500,000	-	3,073,537,322	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Khu DV và TM Ngũ Động Sơn (*)	2,518,051,951	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	221,373,437	-	276,716,122	-
Tạm ứng	2,183,331,672	-	2,507,495,740	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	965,254,972	-
Phải thu khác	255,095,740	-	826,942,163	-
Dài hạn	533,916,012	-	500,156,261	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	533,916,012	-	500,156,261	-
Tổng	7,396,268,812	-	8,150,102,580	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	15,152,121,941	14,682,252,424	469,869,517	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng đến 12 tháng	Quá hạn 01 năm đến 02 năm	Quá hạn 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	-	-	-	97,403,200
Công ty TNHH MTV Xây dựng - cơ khí THT	-	-	-	334,048,000
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	-	2,950,662,880	-	-
Tổng công ty khoáng sản xây dựng dầu khí Nghệ An	-	2,509,709,251	-	-
Công ty cổ phần THQ TECHFO	-	3,067,200,000	-	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	-	1,650,565,379	-	-
Công ty cổ phần FECON SOUTH	-	1,472,154,000	-	-
Các đối tượng khác	-	2,600,509,714	-	-
Tổng	0	14,250,801,224	0	901,320,717

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50,031,509,339	-	104,352,164,211	-
Công cụ, dụng cụ	9,634,446,605	-	14,134,531,460	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	34,431,905,748	-	5,822,955,893	-
Thành phẩm	174,292,648,969	-	163,806,848,078	-
Hàng hóa	8,911,930,566	-	21,044,824,787	-
Tổng	277,302,441,227	-	309,161,324,429	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	13,515,226,214	12,623,198,343
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,003,119,102	495,315,161
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	315,909,909
Các chi phí khác chờ phân bổ	490,843,919	942,435,609
Chi phí vận chuyển	12,021,263,193	10,869,537,664
Dài hạn	3,103,622,289	6,666,739,877
Chi phí công cụ, dụng cụ	14,096,928	1,647,784,346
Chi phí tư vấn	771,507,120	935,490,420
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	2,546,158,193
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2,318,018,241	871,213,183
Chi phí khác	-	666,093,735
Tổng	16,618,848,503	19,289,938,220

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	183,706,995,324	273,606,045,481	90,252,531,879	965,843,922	1,472,053,010	550,003,469,616
Tăng trong năm	14,022,538,591	5,218,032,870	2,149,563,635	40,000,000	-	21,430,135,096
Xây dựng cơ bản hoàn thành	14,022,538,591			-	-	14,022,538,591
Mua sắm tài sản		5,218,032,870	2,149,563,635	40,000,000	-	7,407,596,505
Đầu tư XDCCB hoàn thành				-	-	-
Giảm trong năm	37,318,066,307	29,619,141,704	11,201,316,173	565,767,694	181,306,184	78,885,598,062
Điều chỉnh giảm do thanh lý	12,269,008,235	-	1,765,272,725	-	-	14,034,280,960
Điều chỉnh do thanh lý công ty co	25,049,058,072	29,619,141,704	9,436,043,448	565,767,694	181,306,184	64,851,317,102
Số dư tại 31/12/2018	160,411,467,608	249,204,936,647	81,200,779,341	440,076,228	1,290,746,826	492,548,006,650
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	67,998,491,284	152,015,067,814	46,589,710,942	521,560,397	1,222,370,617	268,347,201,054
Tăng trong năm	11,877,776,696	16,593,290,992	6,331,687,728	60,648,460	81,163,858	34,944,567,734
Khấu hao trong năm	11,877,776,696	16,593,290,992	6,331,687,728	60,648,460	81,163,858	34,944,567,734
Giảm trong năm	4,340,100,400	4,694,802,757	3,713,341,540	212,103,869	68,063,021	13,028,411,587
Điều chỉnh giảm do thanh lý	1,229,799,377	-	1,765,272,725	-	-	2,995,072,102
Điều chỉnh do thanh lý công ty co	3,110,301,023	4,694,802,757	1,948,068,815	212,103,869	68,063,021	10,033,339,485
Số dư tại 31/12/2018	75,536,167,580	163,913,556,049	49,208,057,130	370,104,988	1,235,471,454	290,263,357,201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	115,708,504,040	121,590,977,667	43,662,820,937	444,283,525	249,682,393	281,656,268,562
Tại 31/12/2018	84,875,300,028	85,291,380,598	31,992,722,211	69,971,240	55,275,372	202,284,649,449

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	8,696,152,924	9,615,063,637	18,311,216,561
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	8,696,152,924	9,615,063,637	18,311,216,561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	4,157,386,832	2,245,496,611	6,402,883,443
Tăng trong năm	506,217,516	1,615,843,956	2,122,061,472
Khấu hao trong năm	506,217,516	1,615,843,956	2,122,061,472
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	4,663,604,348	3,861,340,567	8,524,944,915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	4,538,766,092	7,369,567,026	11,908,333,118
Tại 31/12/2018	4,032,548,576	5,753,723,070	9,786,271,646

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	6,722,430,109	14,692,139,600	4,519,857,901	431,346,000	26,365,773,610
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	14,692,139,600	4,519,857,901	-	19,211,997,501
Điều chỉnh do thanh lý công ty con		14,692,139,600	4,519,857,901		19,211,997,501
Số dư tại 31/12/2018	6,722,430,109	-	-	431,346,000	7,153,776,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	1,158,283,733	2,840,207,340	-	309,282,688	4,307,773,761
Tăng trong năm	174,450,288	632,705,274	-	41,089,326	848,244,888
Khấu hao trong năm	174,450,288	632,705,274	-	41,089,326	848,244,888
Giảm trong năm	-	3,472,912,614	-	-	3,472,912,614
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	3,472,912,614	-	-	3,472,912,614
Số dư tại 31/12/2018	1,332,734,021	-	-	350,372,014	1,683,106,035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	5,564,146,376	11,851,932,260	4,519,857,901	122,063,312	22,057,999,849
Tại 31/12/2018	5,389,696,088	-	-	80,973,986	5,470,670,074

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Mở rộng nhà máy về phía đông	-	-	6,479,524,397	6,479,524,397
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn	-	-	2,518,051,951	2,518,051,951
Đường nội bộ	-	-	3,356,870,518	3,356,870,518
Dự án đường nội bộ mô	-	-	9,141,019,032	9,141,019,032
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	-	-	3,963,740,308	3,963,740,308
Sửa chữa nhà kho chứa đá	-	-	-	-
5 xe sơ mi đầu kéo	-	-	-	-
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	-	-	690,647,657	690,647,657
Chi phí công trình khác	-	-	1,116,553,533	1,116,553,533
Tổng	-	-	27,266,407,396	27,266,407,396

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	99,563,347,955	99,563,347,955	129,014,794,694	129,014,794,694
Công ty TNHH Trường Hải	26,060,429,317	26,060,429,317	26,072,787,194	26,072,787,194
Công ty Cổ phần FECON	1,510,330,816	1,510,330,816	510,849,218	510,849,218
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	6,495,161,405	6,495,161,405	7,043,646,210	7,043,646,210
Phải trả người bán ngắn hạn khác	65,497,426,418	65,497,426,418	95,387,512,073	95,387,512,073
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần FECON	1,510,330,816	1,510,330,816	510,849,218	510,849,218
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-	1,857,116,250	1,857,116,250
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	99,563,347,955	99,563,347,955	129,014,794,694	129,014,794,694

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Điều chỉnh giảm (*)	
				31/12/2018	
Phải nộp	12,777,225,941	40,647,883,819	34,644,042,123	7,472,934,185	11,308,133,452
Thuế giá trị gia tăng	2,856,944,081	24,794,645,654	23,980,627,722	-	3,670,962,013.0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế XNK	-	98,028,194	98,028,194	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,594,145,701	13,208,542,607	8,472,072,701	-	7,330,615,607
Thuế thu nhập cá nhân	405,319,163	1,081,914,913	1,103,349,336	77,703,308	306,181,432
Thuế tài nguyên	43,649,616	545,027,458	588,302,674	-	374,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	158,320,876	-	34,674,882	123,645,994	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	249,600	125,311,200	125,560,800	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,718,596,904	794,413,793	241,425,814	7,271,584,883	-
Phải thu	352,673,016	5,707,584	590,220,737	547,174,049	390,012,120
Thuế XNK	29,430,669	-	-	-	29,430,669
Thuế tài nguyên	-	-	318,631,096	318,631,096	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35,672,400	5,707,584	43,046,688	-	73,011,504
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	228,542,953	228,542,953	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287,569,947	-	-	-	287,569,947

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

DN

Mẫu B 09-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	334,862,279	731,820,940
Lãi vay phải trả	334,862,279	731,820,940
Dài hạn	-	-
Tổng	334,862,279	731,820,940

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	947,407,127	15,519,884,796
Kinh phí công đoàn	557,545,543	391,965,743
Bảo hiểm xã hội	1,305,198	92,029,909
Bảo hiểm y tế	-	12,682,475
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5,661,906
Công ty CP Hạ tầng FECON	-	1,607,504,166
Hà Cửu Long	-	12,343,586,937
Phải trả, phải nộp khác	388,556,386	1,066,453,660
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>		
Công ty CP Hạ tầng FECON	-	1,607,504,166
Dài hạn	311,000,000	283,000,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	311,000,000	283,000,000
Tổng	1,258,407,127	15,802,884,796

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*
01/01/2018

	31/12/2018		Trong năm			Đơn vị tính: VND 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Điều chỉnh giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay							
Vay ngắn hạn	236,546,615,267	236,546,615,267	603,031,190,221	633,533,297,030	11,020,555,559	278,069,277,635	278,069,277,635
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	12,360,620,533	12,360,620,533	94,271,701,914	112,971,627,685	-	31,060,546,304	31,060,546,304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (2)	14,956,881,298	14,956,881,298	14,956,881,298	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	28,729,988,424	28,729,988,424	101,602,094,926	117,619,230,327	-	44,747,123,825	44,747,123,825
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	58,136,589,137	58,136,589,137	125,980,670,386	107,375,733,242	-	39,531,651,993	39,531,651,993
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	55,115,801,855	55,115,801,855	108,083,422,828	103,778,596,477	-	50,810,975,504	50,810,975,504
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	42,663,081,357	42,663,081,357	72,330,209,238	73,830,891,487	-	44,163,763,606	44,163,763,606
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	-	-	-	49,739,533,303	-	49,739,533,303	49,739,533,303
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (6)	24,583,652,663	24,583,652,663	58,870,654,072	34,287,001,409	-	-	-
Ngân hàng Pcombank - Thái Bình	-	-	19,535,000,000	19,535,000,000	-	-	-
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình	-	-	555,555,559	1,760,683,100	555,555,559	1,760,683,100	1,760,683,100
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	-	-	-	-	3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000
Công ty Cổ phần Fecon	-	-	5,345,000,000	-	5,345,000,000	-	-
Vay cá nhân khác	-	-	1,500,000,000	12,635,000,000	1,370,000,000	12,505,000,000	12,505,000,000
Vay dài hạn	2,952,320,000	2,952,320,000	75,600,000	2,738,481,336	2,000,000,000	7,615,201,336	7,615,201,336
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	2,952,320,000	2,952,320,000	75,600,000	217,140,000	-	3,093,860,000	3,093,860,000
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình	-	-	-	1,222,222,225	-	1,222,222,225	1,222,222,225
Ngân Hàng BIDV - CN Đông Đô (8)	-	-	-	1,299,119,111	-	1,299,119,111	1,299,119,111
Công ty Cổ phần Fecon	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2,266,663,144	2,266,663,144	-	3,502,991,408	-	5,769,654,552	5,769,654,552
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng VCB Việt Nam (9)	2,266,663,144	2,266,663,144	-	3,502,991,408	-	5,769,654,552	5,769,654,552
Tổng	241,765,598,411	241,765,598,411	603,106,790,221	639,774,769,774	13,020,555,559	291,454,133,523	291,454,133,523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm 2018			Năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	3,882,058,257	379,066,849	3,502,991,408	15,534,241,129	2,348,214,028	13,186,027,101
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	3,882,058,257	379,066,849	3,502,991,408	15,534,241,129	2,348,214,028	13,186,027,101
Tổng	3,882,058,257	379,066,849	3,502,991,408	15,534,241,129	2,348,214,028	13,186,027,101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	10,608,726,007	53,144,029,363	90,631,239,182	563,457,033,185
Lãi trong năm này	-	-	-	-	34,404,293,432	(4,132,023,058)	30,272,270,374
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(20,500,000,000)	-	(20,500,000,000)
Trích lập các quỹ 2016	-	-	-	2,704,471,932	(7,302,074,216)	-	(4,597,602,284)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(707,000,000)	-	(707,000,000)
Số dư tại 31/12/2017	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	13,313,197,939	59,039,248,579	86,499,216,124	567,924,701,275
Số dư tại 01/01/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	13,313,197,939	59,039,248,579	86,499,216,124	567,924,701,275
Lãi trong năm	-	-	-	-	36,956,490,360	(244,059,851)	36,712,430,509
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(20,500,000,000)	-	(20,500,000,000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	-	3,027,227,037	(8,173,512,999)	-	(5,146,285,962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(963,000,000)	-	(963,000,000)
Điều chỉnh giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	5,074,846,250	(35,052,620,028)	(29,977,773,778)
Truy thu thuế 2017	-	-	-	-	(16,048,446)	(15,113,586)	(31,162,032)
Số dư tại 31/12/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	16,340,424,976	71,418,023,744	51,187,422,659	548,018,910,012

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	44,914,940,000	147,600,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209,100,000,000	-
Vốn góp của đối tượng khác	155,985,060,000	262,400,000,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,500,000,000	20,500,000,000
Phân phối các quỹ	8,173,512,999	7,302,074,216

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	855,829,670,452	757,752,500,142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,772,399,323	2,676,322,100
Doanh thu bán vật tư	7,529,932,590	18,821,635,681
Tổng	886,132,002,365	779,250,457,923

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	1,945,309,977	330,951,117
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	1,945,309,977	330,951,117

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, hàng hóa	728,753,857,506	597,780,110,376
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,519,696,751	4,162,615,642
Giá vốn bán vật tư	14,116,005,616	18,426,579,964
Tổng	763,389,559,873	620,369,305,982

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484,365,470	386,708,503
Lãi chênh lệch tỷ giá	42,102,533	151,339,822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,107,294	-
Tổng	544,575,297	538,048,325

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	19,439,309,659	20,540,473,546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95,246,580	148,120,527
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,628,267,542	41,954,439
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,226,997	150,205
Tổng	24,164,050,778	20,730,698,717

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4,950,887,081	71,139,122,523
Chi phí nhân viên	1,624,742,695	3,283,363,166
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	529,585,394	3,861,675,693
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	198,154,063	110,212,812
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,226,219,348	2,669,179,563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437,721,525	57,391,911,394
Chi phí bằng tiền khác	934,464,056	3,822,779,895
Chi phí quản lý	36,276,377,895	27,967,281,940
Chi phí nhân viên quản lý	16,874,756,102	13,220,372,241
Chi phí vật liệu quản lý	449,392,048	726,471,020
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,416,699,508	1,368,243,367
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,804,008,857	2,659,831,952
Thuế phí và lệ phí	357,965,978	361,732,311
Chi phí dự phòng	7,556,851,812	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,804,887,095	1,536,666,680
Chi phí bằng tiền khác	3,992,316,495	8,074,464,369
Lợi thế thương mại	19,500,000	19,500,000
Tổng	41,227,264,976	99,106,404,463

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	724,545,455	381,663,647
Bán vật tư, CCDC, phế liệu, cọc lõi	2,698,518,826	59,076,364
Các khoản khác	143,083,147	692,463,494
Tổng	3,566,147,428	1,133,203,505
Chi phí khác		
Điều chỉnh giảm giá trị còn lại của tài sản không còn hiện hữu	11,039,208,858	-
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	-	-
Chi phí tiền chậm nộp		64,500,394
Chi phí khác	173,653,111	249,531,352
Tổng	11,212,861,969	314,031,746
Lợi nhuận khác	(7,646,714,541)	819,171,759

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,208,542,607	8,044,917,430
Tổng	13,208,542,607	8,044,917,430

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36,712,430,509	30,272,270,373
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(244,059,851)	(4,132,023,058)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	492,000,000	5,894,334,408
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	36,464,490,360	28,509,959,023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41,000,000	41,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	889	695

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551,799,041,740	440,238,805,381
Chi phí nhân công	76,291,819,074	68,301,560,807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,378,738,356	39,228,020,489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,258,431,201	93,638,486,985
Chi phí khác bằng tiền	7,705,423,685	13,415,598,728
Tổng	772,558,854,668	654,822,472,390

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	1,692,745,660	1,328,000,000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	186,838,066,937	153,298,832,181
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	6,201,779,256	9,765,642,719
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	12,234,824,431	11,502,224,431
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	Bán cọc	1,650,565,379	1,650,565,379
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	-	532,867,955
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	-	27,678,358,465
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND

Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	1,510,330,816	510,849,218
-----------------------	--------------	---------------	-------------

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	494,220,626,024	508,526,862,482
Công ty Cổ phần FECON	Bán cổ phần	32,013,890,858	
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	7,824,618,000	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	1,715,006,000	11,546,602,472

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	140,115,443,047	105,633,662,524
	Thí công cọc	1,300,041,600	-
	Dịch vụ khác	74,305,802	

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý IV.2018	Quý IV.2017	Thay đổi giữa Quý	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,568,962,959	239,285,551,608	37,283,411,351	16%
Giá vốn hàng bán	233,918,094,382	204,329,143,362	29,588,951,020	14%
Lãi gộp	42,650,868,577	34,956,408,246	7,694,460,331	22%
Doanh thu hoạt động tài chính	151,536,117	147,168,140	4,367,977	3%
Chi phí tài chính	5,176,243,991	5,371,515,526	(195,271,535)	-4%
Chi phí bán hàng	2,117,300,013	18,240,830,241	(16,123,530,228)	-88%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,009,786,262	6,527,553,775	8,482,232,487	130%
Thu nhập khác	173,972,254	149,916,922	24,055,332	16%
Chi phí khác	43,500,440	(471,429,008)	514,929,448	-109%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20,629,546,242	5,585,022,774	15,044,523,468	269%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17,186,916,978	4,209,998,422	12,976,918,556	308%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV.2018 tăng 308% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu bán hàng tăng 16% so với quý cùng kỳ năm trước.
- Tỷ trọng giữa chi phí giá thành sản xuất và chi phí vận chuyển quý IV.2018 chiếm 85% doanh thu thuần giảm 7,6% quý IV.2017 là do công ty đã rất nỗ lực trong việc tiết giảm chi phí sản xuất trong kỳ và các công trình xa bằng phương tiện vận chuyển đường thủy thay vì phải vận chuyển đường bộ.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2017.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Đàm Trung Thành